Lingard

Quần áo trong tiếng Pháp

Từ vựng tiếng Pháp về quần áo, giày dép và phụ kiện, cùng các động từ đang mặc, mặc vào và cởi ra, mỗi từ kèm phát âm, bản dịch và một ví dụ.

Gấp tờ giấy theo đường nét đứt, hoặc che phần nghĩa bằng một dải giấy rồi kéo dần xuống khi bạn nhớ ra từng nghĩa. Sau đó che các từ và nhớ lại chúng dựa vào phần nghĩa. Mỗi lần nhớ ra một từ ngay lập tức, hãy đánh dấu vào một ô.

lingard.app/vi/clothes-in-french

Tiếng Pháp · Quần áo · 38

	TIẾNG PHÁP	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
1	**le vêtement** [lə vɛtmɑ̃] En hiver, il faut des **vêtements** chauds.	**quần áo, món đồ quần áo** Vào mùa đông cần có **quần áo** ấm.	☐☐☐
2	**le tee-shirt** [lə tiʃœʁt] En été, je porte presque toujours un **tee-shirt**.	**áo phông** Mùa hè tôi hầu như luôn mặc **áo phông**.	☐☐☐
3	**la chemise** [la ʃəmiz] Il repasse sa **chemise** avant la réunion.	**áo sơ mi** Anh ấy là **áo sơ mi** trước cuộc họp.	☐☐☐
4	**le chemisier** [lə ʃəmizje] Avec cette jupe, un **chemisier** blanc va très bien.	**áo blouse** Với chân váy này, một chiếc **áo blouse** trắng rất hợp.	☐☐☐
5	**le pull** [lə pyl] Mets un **pull**, il commence à faire froid.	**áo len** Mặc **áo len** vào, trời bắt đầu lạnh rồi.	☐☐☐
6	**le sweat à capuche** [lə swit a kapyʃ] Le garçon porte un **sweat à capuche** gris.	**áo hoodie** Cậu bé mặc **áo hoodie** màu xám.	☐☐☐
7	**la veste** [la vɛst] Prends une **veste**, il fait frais le soir.	**áo khoác** Mang theo **áo khoác** đi, buổi tối trời mát.	☐☐☐
8	**le manteau** [lə mɑ̃to] En hiver, elle porte un gros **manteau**.	**áo khoác dài** Mùa đông cô ấy mặc một chiếc **áo khoác dài** dày.	☐☐☐
9	**le pantalon** [lə pɑ̃talɔ̃] Ce **pantalon** est trop long pour moi.	**quần** Chiếc **quần** này quá dài đối với tôi.	☐☐☐
10	**le jean** [lə dʒin] Le week-end, il porte presque toujours un **jean**.	**quần jean** Cuối tuần anh ấy hầu như luôn mặc **quần jean**.	☐☐☐
11	**le short** [lə ʃɔʁt] Avec cette chaleur, je préfère mettre un **short**.	**quần short** Trời nóng thế này tôi thích mặc **quần short** hơn.	☐☐☐
12	**la jupe** [la ʒyp] Elle porte une longue **jupe** à fleurs.	**chân váy** Cô ấy mặc một chiếc **chân váy** dài in hoa.	☐☐☐
13	**la robe** [la ʁɔb] Elle a mis une **robe** élégante pour le dîner.	**váy liền** Cô ấy mặc một chiếc **váy** thanh lịch đi ăn tối.	☐☐☐
14	**le costume** [lə kɔstym] Pour le mariage, il a mis un **costume** sombre.	**bộ vest nam** Đi đám cưới anh ấy mặc một **bộ vest** tối màu.	☐☐☐
15	**la cravate** [la kʁavat] Il fait le nœud de sa **cravate** devant le miroir.	**cà vạt** Anh ấy thắt **cà vạt** trước gương.	☐☐☐
16	**la chaussette** [la ʃosɛt] J'ai un trou dans ma **chaussette**.	**tất** Chiếc **tất** của tôi bị thủng một lỗ.	☐☐☐

	TIẾNG PHÁP	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
17	**la chaussure** [la ʃosyʁ] J'ai besoin de nouvelles **chaussures** pour le travail.	**giày** Tôi cần **giày** mới để đi làm.	☐☐☐
18	**la botte** [la bɔt] En hiver, elle porte des **bottes** en cuir.	**ủng, bốt** Mùa đông cô ấy đi **bốt** da.	☐☐☐
19	**la basket** [la baskɛt] Pour le sport, elle a besoin de nouvelles **baskets**.	**giày thể thao** Để chơi thể thao cô ấy cần **giày thể thao** mới.	☐☐☐
20	**la sandale** [la sɑ̃dal] En vacances, il ne porte que des **sandales**.	**dép xăng-đan** Đi nghỉ anh ấy chỉ đi **dép xăng-đan**.	☐☐☐
21	**l'écharpe** [leʃaʁp] Elle porte une grosse **écharpe** autour du cou.	**khăn quàng cổ** Cô ấy quàng một chiếc **khăn** dày quanh cổ.	☐☐☐
22	**le gant** [lə gɑ̃] Sans **gants**, j'ai les doigts gelés.	**găng tay** Không có **găng tay** ngón tay tôi lạnh cóng.	☐☐☐
23	**la ceinture** [la sɛ̃tyʁ] Sans **ceinture**, mon pantalon tombe.	**thắt lưng** Không có **thắt lưng** thì quần tôi bị tụt.	☐☐☐
24	**le pyjama** [lə piʒama] Les enfants sont déjà en **pyjama**.	**bộ đồ ngủ** Bọn trẻ đã mặc **đồ ngủ** rồi.	☐☐☐
25	**les sous-vêtements** [le suvɛtmɑ̃] Pour le voyage, j'emporte assez de **sous-vêtements**.	**đồ lót** Tôi mang theo đủ **đồ lót** cho chuyến đi.	☐☐☐
26	**le maillot de bain** [lə majo də bɛ̃] Elle met son **maillot de bain** dans son sac pour la piscine.	**bộ đồ bơi** Cô ấy bỏ **bộ đồ bơi** vào túi để đi bể bơi.	☐☐☐
27	**l'uniforme** [lynifɔʁm] L'infirmière porte un **uniforme** blanc.	**đồng phục** Cô y tá mặc **đồng phục** màu trắng.	☐☐☐
28	**la poche** [la pɔʃ] J'ai mes clés dans ma **poche**.	**túi (quần, áo)** Chìa khóa ở trong **túi** của tôi.	☐☐☐
29	**le bouton** [lə butɔ̃] Il manque un **bouton** à ma veste.	**cúc áo** Áo khoác của tôi bị mất một chiếc **cúc**.	☐☐☐
30	**la fermeture éclair** [la fɛʁmətyʁ eklɛʁ] La **fermeture éclair** est coincée.	**khóa kéo** **Khóa kéo** bị kẹt rồi.	☐☐☐
31	**la taille** [la taj] Vous avez cette chemise dans une **taille** au-dessus ?	**cỡ, kích cỡ** Chị có chiếc áo sơ mi này **cỡ** lớn hơn một số không?	☐☐☐
32	**porter** [pɔʁte] Au bureau, il **porte** presque toujours une chemise.	**mặc, mang, đeo** Ở văn phòng anh ấy hầu như luôn **mặc** áo sơ mi.	☐☐☐
33	**mettre** [mɛtʁ] Je **mets** une veste et je sors.	**mặc vào** Tôi **mặc** áo khoác rồi đi ra ngoài.	☐☐☐
34	**enlever** [ɑ̃lve] **Enlève** tes chaussures dans l'entrée, s'il te plaît.	**cởi ra** Làm ơn **cởi** giày ở lối vào nhé.	☐☐☐
35	**essayer** [eseje] Est-ce que je peux **essayer** ce pantalon ?	**mặc thử** Tôi có thể **mặc thử** chiếc quần này không?	☐☐☐
36	**la mode** [la mɔd] Ma sœur s'intéresse beaucoup à la **mode**.	**thời trang** Chị gái tôi rất quan tâm đến **thời trang**.	☐☐☐

	TIẾNG PHÁP	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
37	**le chapeau** [lə ʃapo] Mon grand-père ne sort jamais sans **chapeau**.	**mũ** Ông tôi không bao giờ ra khỏi nhà mà không đội **mũ**.	☐☐☐
38	**la casquette** [la kaskɛt] Mon frère porte sa **casquette** à l'envers.	**mũ lưỡi trai** Anh trai tôi đội **mũ lưỡi trai** ngược.	☐☐☐

Tự kiểm tra · Tiếng Pháp · Quần áo · 38

Không nhìn, hãy viết từng từ bằng ngôn ngữ bạn đang học. Con số ở cuối dòng là số thứ tự của từ trong danh sách, nơi có đáp án.

mũ _____ 37

quần jean _____ 10

mặc, mang, đeo _____ 32

chân váy _____ 12

thắt lưng _____ 23

bộ đồ bơi _____ 26

bộ đồ ngủ _____ 24

đồ lót _____ 25

mặc thử _____ 35

khóa kéo _____ 30

tất _____ 16

túi (quần, áo) _____ 28

cởi ra _____ 34

găng tay _____ 22

mũ lưỡi trai _____ 38

bộ vest nam _____ 14

quần short _____ 11

áo khoác _____ 7

khăn quàng cổ _____ 21

áo blouse _____ 4

thời trang _____ 36

áo hoodie _____ 6

váy liền _____ 13

áo khoác dài _____ 8

đồng phục _____ 27

dép xăng-đan _____ 20

cà vạt _____ 15

cúc áo _____ 29

cỡ, kích cỡ _____ 31

áo len _____ 5

ủng, bốt _____ 18

áo sơ mi _____ 3

quần _____ 9

giày _____ 17

mặc vào _____ 33

quần áo, món đồ quần áo _____ 1

giày thể thao _____ 19

áo phông _____ 2

Học các từ này bằng flashcard · **lingard.app**